

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG MINH HƯNG**

Số: 13 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Minh Hưng, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương
năm 2025 trên địa bàn phường Minh Hưng (sau sắp xếp)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG MINH HƯNG
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh
Đồng Nai năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban
hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương,
kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân
sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương,
phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định
số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã,
phường, thị trấn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Đồng Nai về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ (%) phân chia các
khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2025, giai đoạn 2023-
2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Đồng Nai về phân cấp nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách năm
2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;*



Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2025,

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 25/7/2025 của UBND phường về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn phường Minh Hưng, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách dự kiến: 128.476 triệu đồng, bằng 108,2% so với dự toán tỉnh giao, được thể hiện qua các nội dung như sau:

1.1. Thu phát sinh tại phường: 5.150 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

- Các khoản thu 100%: 1.650 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

- Các khoản thu phân chia tỷ lệ %: 3.500 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

1.2. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 123.326 triệu đồng, bằng 108,6% dự toán tỉnh giao.

Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 113.556 triệu đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh tỉnh giao.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 9.770 triệu đồng.

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách dự kiến năm 2025 (sau sắp xếp): 128.476 triệu đồng, bằng 108,2% dự toán tỉnh giao, được thể hiện qua nội dung như sau :

2.1. Chi đầu tư phát triển: 18.208 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

2.2. Chi thường xuyên: 104.939 triệu đồng, bằng 110,3% dự toán tỉnh giao.

- Chi dân quân tự vệ: 1.915 triệu đồng.
 - Chi an ninh trật tự: 2.006 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp Giáo dục: 57.865 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.
 - Chi sự nghiệp Y tế: 100 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp Văn hoá: 1.030 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp Truyền thanh: 20 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp Thể dục Thể thao: 90 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp Kinh tế: 2.719 triệu đồng.
 - Chi đảm bảo xã hội: 3.050 triệu đồng.
 - Chi Quản lý nhà nước: 9.158 triệu đồng.
 - Chi Đảng uỷ: 3.822 triệu đồng.
 - Chi khối MTTQVN phường: 1.436 triệu đồng.
 - Chi các hội đặc thù: 100 triệu đồng.
 - Chi khác ngân sách: 136 triệu đồng.
 - Kinh phí đã thực hiện chi 02 phường cũ: 21.492 triệu đồng
- 2.3. Chi cải cách tiền lương: 2.929 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.
- 2.4. Dự phòng: 2.400 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

(Kèm theo biểu mẫu số 15,16,17,34,35,36,37)

Điều 2. Giao UBND phường thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, đảm bảo đủ tiền lương và hoạt động của các ngành nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết về Kinh tế - xã hội, Quốc phòng - An ninh trong năm 2025, đồng thời tập trung triển khai các nội dung sau:

1. Khai thác triệt để các nguồn thu phường hưởng 100%, chủ động phối hợp với cơ quan thuế và các cơ quan liên quan hoàn thành các chỉ tiêu thu trên địa bàn phường.

2. Thực hiện nghiêm Quy chế chi tiêu nội bộ, Luật Ngân sách nhà nước, tiết kiệm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển..



Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, hai Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường khóa XII, kỳ họp thứ Hai, thông qua ngày 01 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *7 a*

- TT. HĐND, UBND tỉnh; (b/c)
- TT.Đảng ủy phường; (b/c)
- TT.HĐND-UBND-UBMTTQVN phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Các vị đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, ban ngành;
- Các khu phố;
- LĐVP, CV. Thành, Trang;
- Lưu: VT,(10b).



CHỦ TỊCH

Lê Tiến Hiếu



Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ-HĐND ngày 01 / 8 /2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND tính giao năm 2025	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	118.706	128.476	108,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.150	5.150	100,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.650	1.650	100,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.500	3.500	100,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.556	123.326	108,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.556	113.556	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu		9.770	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư	-	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	118.706	128.476	108,2
I	Tổng chi cân đối NSNN	118.706	128.476	108,2
1	Chi đầu tư phát triển	18.208	18.208	100,0
2	Chi thường xuyên	95.169	104.939	110,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	2.400	2.400	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.929	2.929	100,0
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 01 / 8 /2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND phường giao năm 2025		So sánh tỷ lệ (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP P	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN						
1	Thu nội địa	8.120	5.150	8.120	5.150	100,0	100,0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.940	1.735	2.940	1.735	100,0	100,0
	- Thuế GTGT	2.940	1.735	2.940	1.735	100,0	100,0
7	Lệ phí trước bạ	3.530	1.765	3.530	1.765	100,0	100,0
8	Thu phí, lệ phí	490	490	490	490	100,0	100,0
	- Phí và lệ phí phường	490	490	490	490	100,0	100,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	710	710	710	710	100,0	100,0
16	Thu khác ngân sách	450	450	450	450	100,0	100,0



Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ-HĐND ngày 01 / 8 /2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các khoản chi	NĂM 2025		So sánh (%)
		Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	118.706	128.476	108,2
A	CHI CÂN ĐỐI NS	118.706	128.476	108,2
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	18.208	18.208	100,0
-	Vốn theo phân cấp	18.208	18.208	100,0
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	95.169	104.939	110,3
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.019	2.719	266,8
-	Kiến thiết thị chính		2.390	
-	Kinh phí thực hiện về đất đai			
-	Sự nghiệp kinh tế khác		329	
-	Chi phí lập quy hoạch			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	100		
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.865	57.865	100,0
-	Sự nghiệp giáo dục		57.623	
-	Sự nghiệp đào tạo cán bộ		147	
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		42	
-	Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Học tập cộng đồng		53	
4	Chi sự nghiệp Y tế	45	100	222,2
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	290	1.030	355,2
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		990	
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		40	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	25	20	80,0
7	Thể dục thể thao	90	90	100,0
8	Chi Bảo đảm xã hội	2.577	3.050	118,4
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.657	14.416	58,5
-	Đảng ủy phường		3.694	
-	Văn phòng HĐND -UBND		5.035	

-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		1.296	
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		1.693	
-	Trung tâm phục vụ hành chính công		1.134	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		1.436	
-	Kinh phí hoạt động của các Đảng bộ, chi bộ cơ sở		128	
10	Tổ chức XH, XIINN (Hỗ trợ hội đặc thù)	-	100	
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	8.365	3.921	46,9
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội	5.110	2.006	39,3
-	Quốc phòng	3.255	1.915	58,8
12	Chi khác ngân sách	136	136	100,0
13	Đã chi cấp phường cũ	-	21.492	
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0	
IV	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	
V	Dự phòng	2.400	2.400	100,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.929	2.929	100,0
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên			



Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 01 / 8 /2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	128.476
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	128.476
I	Chi đầu tư phát triển	18.208
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.208
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	83.447
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.865
-	Chi quốc phòng	1.915
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.006
-	Chi y tế, dân số và gia đình	100
-	Chi văn hóa thông tin	1.030
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20
-	Chi thể dục thể thao	90
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.719
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.416
-	Chi bảo đảm xã hội	3.050
-	Chi thường xuyên khác	136
-	Tổ chức XH, XHNN (Hỗ trợ hội đặc thù)	100
III	Dự phòng ngân sách	2.400
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.929
V	Đã chi cấp phường cũ	21.492
C	CHI CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG	



SỐ ĐÃ CHỈ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
01 / 8 / 2025 của HĐND phường Minh Hưng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	128.476	18.208	104.939	-	-	2.400	2.929	-	-	-	-
I	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 của các cơ quan, đơn vị chuyển giao về phường Minh Hưng	61.719	12.616	49.103	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND phường Minh Hưng	14.485	4.090	10.395								
2	UBND phường Minh Long	19.623	8.526	11.097								
4	Trường Mầm non Minh Long	3.324		3.324								
5	Trường Mầm non Minh Hưng	4.622		4.622								
6	Trường tiểu học Minh Hưng A	9.164		9.164								
7	Trường tiểu học Minh Hưng B	3.462		3.462								
8	Trường TH & THCS Minh Long	6.986		6.986								
12	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Hưng	25		25								
13	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Long	28		28								
II	Các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp	66.757	5.592	55.836	-	-	2.400	2.929	-	-	-	-
1	UBND phường	5.592	5.592									
2	Đảng uỷ phường	3.694	-	3.694	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng UBND-UBND	10.956		10.956					-			
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.577	-	1.577								
5	Phòng văn hoá - Xã hội	8.759		8.759								
6	Ủy ban MTTQVN	1.436		1.436								
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.134		1.134								
10	Trường Mầm non Minh Long	2.661		2.661								
11	Trường Mầm non Minh Hưng	3.883		3.883								
12	Trường tiểu học Minh Hưng A	9.275		9.275								
13	Trường tiểu học Minh Hưng B	3.855		3.855								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
14	Trường TH & THCS Minh Long	6.294		6.294								
15	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	1.538		1.538								
16	Kinh phí hoạt động của các Đảng bộ, chi bộ cơ sở	128		128								
17	Chi đào tạo, bồi dưỡng các cơ quan, đơn vị; nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp	410		410								
18	Chi khác	136		136								
19	Dự phòng	2.400					2.400					
20	Dự kiến KP hoạt động của các hội đặc thù sau sắp xếp phân bổ khi có Đề án phê duyệt của cấp có thẩm quyền	100		100			-					
21	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.929					-	2.929				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác	
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
16	Chỉ đào tạo, bồi dưỡng các cơ quan, đơn vị, nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp	410	410															
17	Chi khác	136													0		136	
18	Dự kiến KP hoạt động của các hội đặc thù sau sắp xếp phân bổ khi có Đề án phê duyệt của cấp có thẩm quyền	100													100			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HDND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của HDND phường Minh Hưng)
DVT: triệu đồng

Diễn giải	Dự toán 2025			Ghi chú
	KP tự chủ	KP không tự chủ	Tổng cộng	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	72.747	55.829	128.476	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	72.747	55.829	128.476	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	-	18.208	18.208	
1. Vốn phường quản lý	-	18.208	18.208	
1.1 XDCB theo phân cấp				
1.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất				
1.3 Vốn có mục tiêu, vốn khác, vốn tình hỗ trợ		18.208	18.208	
2. Vốn chuyển nguồn				
2.1. XDCB theo phân cấp				
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất				
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	72.747	32.292	104.939	
1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	3.671	250	3.921	
1.1 Công an phường	1.856	150	2.006	
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở	1.856		1.856	
Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, bảo vệ các đoàn lãnh đạo trung ương, quốc tế, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phút tập ANTT,.....		150	150	
1.2 Ban Chỉ huy Quân sự phường	1.815	100	1.915	
Phụ cấp ngày công lao động DQTT; Hỗ trợ tiền ăn LLDQ tự vệ; Phụ cấp trách nhiệm DQTV; Phụ cấp đặc thù quân sự; Phụ cấp thâm niên; Kinh phí huấn luyện, tuyển quân, bắn đạn thật, hội thao	1.815	100	1.915	
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	-	2.719	2.719	
2.1 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	-	2.390	2.390	
Kinh phí điện chiếu sáng công cộng		390	390	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
Kinh phí cải tạo, nâng cấp các hạng mục, công trình thiết yếu	-	2.000	2.000	Phân bổ khi có chi tiết
2.2 Sự nghiệp kinh tế khác	-	329	329	

- Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cho dự án xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư		281	281	
Kinh phí phát quang cỏ đường Nguyễn Văn Linh	-	48	48	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	-	-	-	
3. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	53.325	8.830	62.155	
3.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục	52.685	5.180	57.865	
3.1.1 Sự nghiệp đào tạo & dạy nghề	-	242	242	
* Đã chi cấp thị xã (cũ) - Trung tâm VH TT - Học tập cộng đồng		53	53	
Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Long		25	25	
Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Hưng		28	28	
<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại ND số 86 và ND số 81</i>		42	42	Phòng VH-XH
<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng các cơ quan, đơn vị</i>		147	147	Phân bổ khi có chi tiết
3.1.2 Chi sự nghiệp Giáo Dục	52.685	4.938	57.623	
Đã chi cấp thị xã (cũ) - giáo dục	26.461	1.097	27.558	
Trường Mầm non Minh Long	3.206	118	3.324	
Trường Mầm non Minh Hưng	4.448	174	4.622	
Trường tiểu học Minh Hưng A	8.780	384	9.164	
Trường tiểu học Minh Hưng B	3.316	146	3.462	
Trường TH & THCS Minh Long	6.711	275	6.986	
Phân bổ các đơn vị sau sắp xếp	25.961	3.841	29.802	
Trường Mầm non Minh Long	2.657	4	2.661	
Trường Mầm non Minh Hưng	3.883		3.883	
Trường tiểu học Minh Hưng A	9.275		9.275	
Trường tiểu học Minh Hưng B	3.855		3.855	
Trường TH & THCS Minh Long	6.291	3	6.294	
Kinh phí thực hiện dự án: cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường TH&THCS Minh Long		3.834	3.834	Dự kiến phân bổ phòng VH-XH
<i>Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp</i>	263		263	Phân bổ khi có chi tiết
3.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin	640	390	1.030	

Trung tâm dịch vụ tổng hợp	640	350	990	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	505		505	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	96		96	
- Kinh phí chi phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách phường	39		39	
- Kinh phí trang bị, bảo trì phần mềm		16	16	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ UBND giao ngoài định mức; phối hợp các đơn vị		334	334	
Phòng Văn hóa - Xã hội		40	40	
Kinh phí tổ chức các cuộc hội nghị		40	40	
3.3 Sự nghiệp phát thanh - sửa chữa các cụm loa		20	20	
3.4 Chi SN Thể dục -Thể thao	-	90	90	
Trung tâm dịch vụ tổng hợp		90	90	
3.5 Chi SN Y Tế	-	100	100	
Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế		100	100	
3.6 Chi Đảm bảo Xã hội	-	3.050	3.050	
Chính sách người có công		50	50	Phòng VH-XH
Bảo trợ xã hội		3.000	3.000	Phòng VH-XH
4. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	9.360	5.256	14.516	-
4.1 Khối Quản lý nhà nước	6.092	3.066	9.158	
4.1.1. Văn phòng HĐND - UBND	3.661	1.374	5.035	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	1.374		1.374	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	262		262	
- PC đại biểu HĐND và bảo hiểm	304		304	
Kinh phí chi phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách phường	39		39	
-PC người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách ấp, khu phố	1.682		1.682	
- Kinh phí đầu tư hệ thống mạng LAN		246	246	BSCMT tỉnh
- Kinh phí trang bị, bảo trì phần mềm		8	8	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của HĐND, UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp;...		1.000	1.000	
- Kinh phí tổ chức thực hiện sau sắp xếp		120	120	
4.1.2. Phòng Văn hóa - xã hội	805	888	1.693	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	676		676	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	129		129	

- Kinh phí trang bị phần mềm		8	8	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế;...		800	800	
- Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước		80	80	
4.1.3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	918	378	1.296	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	738		738	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	141		141	
Kinh phí chi phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách phường	39		39	
- Đầu tư hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính		150	150	
- Kinh phí trang bị, bảo trì phần mềm		28	28	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường		200	200	
4.1.4 Trung tâm phục vụ hành chính công	708	426	1.134	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	561		561	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	107		107	
- PC người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách ấp, khu phố.	40		40	
- Kinh phí trang bị, bảo trì phần mềm		16	16	
- Công tác tổ chức thực hiện sau sắp xếp		410	410	BSCMT tỉnh
4.2 Khối Đảng	2.042	1.652	3.694	
4.2.1 Văn phòng Đảng ủy	868	1.302	2.170	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	695		695	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	133		133	
- PC người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách ấp, khu phố.	40		40	
- Kinh phí Đại hội Đảng		700	700	
- Kinh phí trang bị, bảo trì phần mềm		25	25	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng;...		577	577	
4.2.2 Ban Xây dựng Đảng	690	300	990	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	579		579	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	111		111	

- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...		300	300	
4.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	484	50	534	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	407		407	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	77		77	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng;...		50	50	
4.3 Cơ quan UBMTTQVN	1.226	210	1.436	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	866		866	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	166		166	
- Kinh phí trang bị, bảo trì phần mềm		16	16	
-PC người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách ấp, khu phố	194		194	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo kế hoạch, kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV...		194	194	
4.4 Kinh phí hoạt động của các Đảng bộ, chi bộ cơ sở, đại hội đảng bộ		128	128	<i>Giao UBND phường phân bổ chi tiết</i>
4.5 Dự kiến KP hoạt động của các hội đặc thù sau sắp xếp phân bổ khi có Đề án phê duyệt của cấp có thẩm quyền		100	100	<i>Giao UBND phường phân bổ chi tiết</i>
6. Chi khác		136	136	
7. Chi chuyển nguồn				
8. Đã chi cấp phường (cũ)	6.391	15.101	21.492	
III. Chi cải cách tiền lương		2.929	2.929	
IV. DỰ PHÒNG		2.400	2.400	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN				
- Các khoản huy động đóng góp				
- Thu phí lệ phí				